

ĐẠI TỪ (P2)

ĐẠI TỪ SỞ HỮU & ĐẠI TỪ PHẢN THÂN

I. Tóm tắt lý thuyết

1. Tính từ và đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
my (của tôi)	mine (của tôi)
your (của anh/chị)	yours (của anh/ chị)
his/her/its (của anh ta/cô ta/ nó)	his/ hers / its (của anh ấy, cô ấy, nó)
our (của chúng ta/ chúng tôi)	ours (của chúng ta/chúng tôi)
your (của các anh/chị)	yours (của các anh/ chị)
their (của họ, chúng nó)	theirs (của họ/ chúng nó)

Lưu ý: it's = it is ; Hình thức tính từ sở hữu của "it" là its, chứ không phải là it's

Ví dụ: A happy dog wags its tail.

- **Đại từ sở hữu thay cho tính từ sở hữu + danh từ**

I have received my report. Have you received yours (= your report)?

My report is better than yours. (= your report)

This is our room = This (room) is ours (Đây là căn phòng của chúng tôi)

This is their car. That car is theirs, too. (Đây là xe của họ. Xe kia cũng là của họ nữa)

--> Đại từ sở hữu thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ mà ta không muốn nhắc lại.

Trạng từ: **other** + N = **others**

I like Chelsea but other students like MU = I like Chelsea but others like MU.

- **Để thêm sự nhấn mạnh, own (riêng) có thể được đặt sau tính từ sở hữu: my, your, his, ... và sau one's**

I have my own business = I have a business of my own.

My own room (phòng riêng của tôi)

Her own idea (Ý kiến riêng của bà ta)

- Own có thể là một tính từ như trên hay là một đại từ:

a room of one's own (một căn phòng riêng của ai)

Lưu ý đến thành ngữ:

I'm on my own = I'm alone (Tôi ở một mình)

- **Ta dùng đại từ "one" khi muốn chỉ chung chung một người nào đó**

One must take care of one's parents. (Một người cần phải biết quan tâm đến bố mẹ của người đó)

Lưu ý: one's là tính từ sở hữu của đại từ one

a friend of mine = one of my friends (một người bạn của tôi)

a sister of hers = one of her sisters (một chị gái của cô ấy)

2. Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
I	me	my	mine	myself
you	you	your	yours	yourself / yourselves
we	us	our	ours	ourselves
they	them	their	theirs	themselves
he	him	his	his	himself
she	her	her	hers	herself
it	it	its	its	itself

A. Myself, yourself v.v... được dùng như tân ngữ của một động từ khi hành động của động từ này quay trở lại người thực hiện, tức là khi chủ ngữ và tân ngữ cũng là một người.

She looks at herself in the mirror.

Tom and Ann blamed themselves for the accident. (Tom và Ann tự thấy họ có lỗi trong tai nạn)

Lưu ý sẽ có sự thay đổi nghĩa nếu chúng ta thay đổi đại từ phản thân bằng đại từ tương hỗ (reciprocal pronoun) each other

Tom and Ann blamed each other (Tom và Ann đổ lỗi cho nhau)

B. Vị trí của đại từ phản thân: Đứng ngay sau từ muốn nhấn mạnh hoặc đứng cuối câu nhằm nhấn mạnh danh từ nó muốn bổ nghĩa.

I wrote this book myself = I myself wrote this book. (Chính tôi viết quyển sách này)

Lưu ý: I wrote this book itself. (Tôi viết chính quyển sách đó)

Lưu ý: by oneself = alone = on one's own

by myself = on my own

Ví dụ: I did it by myself (Tôi đã tự làm việc đó, không được ai giúp đỡ)

❖ Chữa bài tập đại từ (chữa trong video)

Ex 1. Circle the correct word to complete each sentence.

1. When you complete the form, please mail (it / them) to us.
2. My employees and I would like to show (our / their) thanks for your cooperation.
3. Jerry Demon will resign and start (his / him) own business.

4. She took care of all legal matters by (her / herself).
5. Because Ms. Blaire's performance was remarkable, Mr. Tebbe gave (her / herself) some incentives.
6. (It / That) is necessary to increase production to fulfill orders.
7. The two teams helped each (another / other) to improve the quality of their work.
8. I will cancel the previous check and send you (another / other).
9. Companies are seeking ways to serve (its / their) customers more effectively.
10. You should provide us with (your / yours) account information.

Ex 2. Choose the word that best completes each sentence.

1. Mr. Chang, with _____ work experience and competence, deserves the promotion.
(A) he (B) his (C) him (D) himself
2. Business owners should think about what _____ can do for the public.
(A) he (B) she (C) they (D) you
3. After comparing several estimates, we decided to move _____ because the moving costs were so high.
(A) us (B) our (C) ours (D) ourselves
4. William will attend the conference by _____ since the other members are busy with the proposal.
(A) he (B) his (C) him (D) himself
5. The first candidate's qualifications are superior to _____ of the second candidate.
(A) this (B) that (C) these (D) those
6. To remain competitive in modern societies, _____ is essential to stay on top of world issues.
(A) it (B) they (C) that (D) this
7. All department heads should submit _____ annual budget estimates to the Finance Department by the end of the month.
(A) ourselves (B) theirs (C) their (D) ours
8. The hiring committee agreed that it was impossible _____ him to perform the assignment.
(A) to (B) for (C) with (D) that

II. Bài về nhà

Bài 1. Điền đại từ phản thân thích hợp vào chỗ trống

1. Mary, you shouldn't blame for the accident.
2. Don't worry about us. We can amuse for an hour or two.

3. I never really had lessons, I just taught
4. I thought it was a bit rude. She never introduced
5. It's long time since they've enjoyed so much.
6. It's a very clever machine. It turns off.
7. Ladies and gentlemen. There's masses of food, so please help

Bài 2. Chọn phương án thích hợp để điền vào chỗ trống

1. Joe and (ME / I) have been close friends for many years.
2. Did you see Derek and (HER / SHE) at the game?
3. Between you and (ME / I), this politician cannot be trusted.
4. We know that we can count on James, Anne, and (HER / SHE).
5. Rhonda explained that (HER / SHE) and her sister had often eaten at that restaurant.
6. Most of the workers were wearing (HIS OR HER / THEIR) hard hats.
7. It's always best for a student to ask questions when (SHE OR HE / THEY) doesn't understand a problem.
8. The children in that neighborhood often ride (HIS OR HER / THEIR) bikes through the park.
9. The local government plans to cut (ITS / THEIR) budget for recreation.
10. When I meet new people, I'm usually curious about (THEIR / HIS OR HER) occupations.
11. Everyone who purchased one of the paintings (WERE / WAS) pleased.
12. Few of the suggestions (SOUND / SOUNDS) reasonable to me.
13. Christopher and (I / ME) want to travel to the Far East some day.
14. The cost of the repairs shocked both my brother and (I / ME)
15. Most of the congestion on the highway (WERE / WAS) caused by an overturned truck.
16. To Maria and (HER / SHE), the movie seemed very silly.
17. Both of the bicycles in the garage (IS / ARE) broken.

Đáp án:

Bài 1

1. yourself 2. ourselves 3. myself 4. herself 5. themselves 6. itself 7. itself 8. yourselves

Bài 2:

1. I 2. HER 3. ME 4. HER 5. SHE 6. THEIR
7. SHE OR HE 8. THEIR 9. ITS 10. THEIR 11. WAS 12. SOUND
13. I 14. ME 15. WAS 16. HER 17. ARE